



Biểu mẫu số 51

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 4 tháng 5 năm 2026 của HĐND phường Rạch Giá)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.048.562.714.058	1.538.166.764.947	146,69%	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.025.210.217.058	1.073.049.110.012	104,67%	
I	Chi đầu tư phát triển	145.006.000.000	320.035.990.665	220,71%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	145.006.000.000	320.035.990.665		
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		15.372.621.366		
-	Chi các hoạt động kinh tế	145.006.000.000	280.777.803.321		
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,		881.346.520		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		14.498.094.363		
-	Chi bảo đảm xã hội		8.506.125.095		
II	Chi thường xuyên	852.181.368.058	726.840.678.220	85,29%	
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	412.838.663.532	414.234.767.152		
2	Chi khoa học và công nghệ				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng	12.104.849.000	10.254.441.127	84,71%	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	15.918.000.000	15.918.000.000	100,00%	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	23.352.497.000	161.000.130.355	689,43%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		862.661.139		
1	Chương trình nông thôn mới		19.358.000		
	+ Xây dựng cơ bản				
	+ Thường xuyên		19.358.000		
2	Chương trình giảm nghèo bền vững		536.974.640		
	+ Xây dựng cơ bản				
	+ Thường xuyên		536.974.640		
3	Chương trình phát triển vùng Dân tộc thiểu số		306.328.499		
	+ Xây dựng cơ bản				
	+ Thường xuyên		306.328.499		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		160.137.469.216		
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm		3.405.600.000		
2	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP		19.000.000.000		
3	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 81/2021/NĐ-CP		326.000.000		
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đề bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (1714/QĐ-UBND ngày 28/10/2025)		230.997.709		
5	Kinh phí hỗ trợ các xã mua sắm trang thiết bị thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp (Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 29/7/2025; 360/QĐ-UBND ngày 29/7/2025)		500.000.000		
6	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 1 (Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 12/8/2025)		43.577.185.608		

ST T	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
7	Kinh phí hỗ trợ các xã mua sắm trang thiết bị thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp (Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 22/8/2025)		473.949.032		
8	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 3 (Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 30/8/2025)		9.090.501.948		
9	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 4 (Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 và QĐ 787/QĐ-UBND)		14.405.958.743		
10	Kinh phí tặng quà 2/9 (Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 30/8/2025)		22.086.100.000		
11	Kinh phí hỗ trợ đóng mới ghe ngo (890/QĐ-UBND ngày 8/9/2025)		300.000.000		
12	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 6 (785/QĐ-UBND; 1328/QĐ-UBND; 1343/QĐ-UBND)		6.257.313.563		
13	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 7 (1330/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)		9.401.459.500		
14	Kinh phí Đại hội mặt trận (1337/QĐ-UBND ngày 03/10/2025)		194.420.000		
15	Kinh phí đảm bảo xã hội (1408/QĐ-UBND ngày 7/10/2025)		9.458.500.000		
16	KP thực hiện theo Nghị quyết 07/2025/NĐ-CP (1733/QĐ-UBND ngày 31/10/2025)		566.777.250		
17	KP thực hiện theo Nghị quyết 07/2025/NĐ-CP (1740/QĐ-UBND ngày 31/10/2025)		514.859.085		
18	Kinh phí sự nghiệp thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh An Giang (2166/QĐ-UBND ngày 05/12/2025)		30.000.000		
19	Kinh phí tăng thêm theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND (2491/QĐ-UBND ngày 23/12/2025)		488.779.200		
20	Kinh phí thu hồi để tạm ứng để thực hiện đề án hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ (2620/QĐ-UBND ngày 28/12/2025)		690.000.000		
21	Kinh phí ĐH tổ chức chính trị - xã hội lần thứ I (2616/QĐ-UBND ngày 28/12/2025)		331.798.000		
22	Kinh phí tặng quà tết Bình ngô (2674/QĐ-UBND ngày 30/12/2025)		3.151.200.000		
23	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 154/NĐ-CP (lần 2) (2680/QĐ-UBND ngày 30/12/2025)		7.279.673.646		
24	Kinh phí thực hiện an sinh xã hội (2703/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)		548.000.000		
25	Kinh phí thực hiện hội thi nghiệp vụ chữa cháy cứu hộ, cứu nạn (2703/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)		177.159.000		
26	Kinh phí thăm, tặng quà cho các đối tượng chính sách, người có công, người cao tuổi nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025		1.406.500.000		
27	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với Cán bộ theo NĐ 26/2015 của CP		469.629.429		
28	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo dân tộc Khmer đón tết cổ truyền		12.000.000		
29	Kinh phí đào tạo		64.500.000		

ST T	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
30	Kinh phí hỗ trợ cước thuê bao dịch vụ vệ tinh giám sát hành trình tàu cá		430.777.000		
31	Kinh phí hội nghị công bố QĐ số 195/QĐ-TTg của Thủ tướng CP về việc công nhận thành phố RG là đô thị loại I, trực thuộc tỉnh Kiên Giang		592.764.637		
32	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ huấn luyện lực lượng DQTV và xây dựng		3.724.664.800		
33	Kinh phí đào tạo (đợt 2 ngày 24/6/2025)		108.370.000		
34	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ		842.031.066		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		295.328.818.445		
D	CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI				
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		8.788.706.135		

